

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 237/TTr-VP ngày 30/6/2021 và đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 280/TTr-SNV ngày 11/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2021, cụ thể:

1. Tổng số dịch vụ công cấp tỉnh: 1483, trong đó: 306 dịch vụ công mức độ 3, 1177 dịch vụ công mức độ 4;
2. Tổng số dịch vụ công cấp huyện: 249, trong đó: 24 dịch vụ công mức độ 3, 225 dịch vụ công mức độ 4;
3. Tổng số dịch vụ công cấp xã: 116, trong đó: 33 dịch vụ công mức độ 3, 83 dịch vụ công mức độ 4;

(Nội dung chi tiết tại 03 Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã

- Tổ chức triển khai thực hiện các dịch vụ công trực tuyến được phê duyệt kèm theo Quyết định này; phối hợp chặt chẽ với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, hoàn thiện các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân, doanh nghiệp và các đơn vị thuộc cấp quản lý về việc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công của tỉnh, Cổng dịch vụ công Quốc gia; đồng thời có các giải pháp nhằm phát huy tối đa việc nộp hồ sơ trực tuyến dịch vụ công mức độ 3, 4.

- Các sở, ban, ngành

+ Khi tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính phải đề xuất mức độ cung ứng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

+ Cập nhật kịp thời những dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 mới, thay thế, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lên Cổng Dịch vụ công tỉnh, hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh.

+ Thường xuyên rà soát danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình (cả 03 cấp) trên Cổng Dịch vụ công tỉnh để thông báo kịp thời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

2. Văn phòng UBND tỉnh: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tham mưu triển khai phương án để kịp thời cập nhật dịch vụ công mức độ 3, 4; cấu hình dịch vụ công mức độ 3, 4, tạo biểu mẫu điện tử (e-form) đối với các thủ tục cần thiết lên Cổng dịch vụ công của tỉnh.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chịu trách nhiệm chủ trì triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện các giải pháp kết nối Cổng Dịch vụ công của tỉnh với hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh đảm bảo hồ sơ trực tuyến của tổ chức, cá nhân được chuyên nhanh chóng, đầy đủ, chính xác đến hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh để giải quyết; phản hồi đầy đủ, chính xác nội dung, trạng thái hồ sơ theo thời gian thực các hồ sơ tiếp nhận, xử lý trên hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh lên Cổng dịch vụ công tỉnh để tổ chức, công dân tra cứu và phục vụ cho việc theo dõi, giám sát, tổng hợp, báo cáo theo yêu cầu của lãnh đạo tỉnh.

2. Hoàn thiện hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh, kết nối các phần mềm chuyên ngành để đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu trên Cổng dịch vụ công theo quy định; thường xuyên cải tiến, nâng cấp hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh để đáp ứng yêu cầu, tính năng, tiện ích phục vụ tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước trên Cổng dịch vụ công tỉnh.

3. Chỉ đạo thường xuyên kiểm tra, giám sát kỹ thuật hoạt động Cổng dịch vụ công tỉnh, trực kết nối liên thông và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, thông suốt; đảm bảo hoạt động đường truyền, Trung tâm tích hợp dữ liệu; sao lưu dữ liệu Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh theo định kỳ 01 lần/tuần; bảo đảm an toàn dữ liệu, tính toàn vẹn của cơ sở dữ liệu kể cả khi thay đổi đơn vị cung cấp dịch vụ Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh. Bố trí cán bộ trực giám sát hoạt động của hệ thống, tiếp nhận, xử lý nhanh chóng phản ánh của các đơn vị để đảm bảo chất lượng hoạt động của hệ thống.

- Hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc tuyên truyền, triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

- Báo cáo UBND tỉnh tình hình triển khai, kết quả thực hiện các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 định kỳ, đột xuất theo quy định.

4. Sở Nội vụ: Theo dõi, đôn đốc quá trình triển khai thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các sở, ban, ngành, địa phương. Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện của các sở, ban, ngành, địa phương và đề xuất UBND tỉnh giải pháp thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Tuấn

PHỤ LỤC
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3, 4 THUỘC THẨM
QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của Chủ tịch
 UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

1. BAN DÂN TỘC

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/ lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
I	Lĩnh vực công tác dân tộc			
1	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.004875.000.00.00.H06		x
2	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.004888.000.00.00.H06		x
	Tổng số		0	02

2. BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
I	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt nam			
1	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	1.009748.000.00.00.H06		x
2	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	1.009756.000.00.00.H06		x
3	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	1.009757.000.00.00.H06		x
4	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1.009759.000.00.00.H06		x
5	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009760.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
6	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009762.000.00.00.H06		X
7	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009763.000.00.00.H06		X
8	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009764.000.00.00.H06		X
9	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009765.000.00.00.H06		X
10	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009766.000.00.00.H06		X
11	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009767.000.00.00.H06		X
12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều	1.009768.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)			
13	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009769.000.00.00.H06		X
14	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009770.000.00.00.H06		X
15	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009771.000.00.00.H06		X
16	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1.009662.000.00.00.H06		X
17	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	1.009774.000.00.00.H06		X
18	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	1.009773.000.00.00.H06		X
19	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	1.009775.000.00.00.H06		X
20	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1.009776.000.00.00.H06		X
21	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1.009777.000.00.00.H06		X
II	Lĩnh vực Thương mại quốc tế			
22	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
23	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327.000.00.00.H06		X
24	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347.000.00.00.H06		X
25	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000314.000.00.00.H06		X
26	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450.000.00.00.H06		X
III	Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng			
27	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	1.007197.000.00.00.H06		27
28	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	1.007203.000.00.00.H06		28
29	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	1.007207.000.00.00.H06		X
30	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo;	1.006949.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.			
31	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.007145.000.00.00.H06		X
32	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	1.007187.000.00.00.H06		X
33	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Điểm a Khoản 2, Điểm a Khoản 3, Điểm a Khoản 5 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP; Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)	1.006930.000.00.00.H06		X
34	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11	1.006940.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)			
35	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP	1.007254.000.00.00.H06		X
IV	Lĩnh vực Môi trường			
36	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/Thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp tỉnh)	1.004249.000.00.00.H06		X
37	Chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	1.004141.000.00.00.H06		X
38	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	1.004148.000.00.00.H06		X
39	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	1.004356.000.00.00.H06		X
V	Lĩnh vực Xuất nhập khẩu			
40	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	1.000665 (TTHC cấp Bộ)		X
VI	Lĩnh vực Việc làm			
41	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	2.000219.000.00.00.H06		X
42	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp Giấy phép lao động	1.000459.000.00.00.H06		X
43	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	1.000105.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
44	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205.000.00.00.H06		x
45	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192.000.00.00.H06		x
46	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.00.H06		x
47	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	1.005132.000.00.00.H06		x
	Tổng số		0	47

3. SỞ CÔNG THƯƠNG

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
I	Lĩnh vực Khoa học, công nghệ			
1	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	2.000046.000.00.00.H06		x
II	Lĩnh vực Hóa Chất			
2	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm	2.000179.000.00.00.H06		x
3	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172.000.00.00.H06		x
4	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175.000.00.00.H06		x
5	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547000.00.00.H06		x
III	Lĩnh vực Công nghiệp hỗ trợ			
6	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.001158.000.00.00.H06		x
7	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công	2.000331.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	ngành nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh			
IV	Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ			
8	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.003401.000.00.00.H06		x
9	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000210.000.00.00.H06		x
10	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000229.000.00.00.H06		x
11	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	2.000172.000.00.00.H06		x
12	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	2.000221.000.00.00.H06		x
13	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.001434.000.00.00.H06		x
14	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.001433.000.00.00.H06		x
V	Lĩnh vực Điện			
15	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	2.000621.000.00.00.H06		x
16	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	2.000638.000.00.00.H06		x
17	Cấp lại thẻ an toàn điện	2.000643.000.00.00.H06		x
18	Cấp Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	2.001724.000.00.00.H06		x
19	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	2.001249.000.00.00.H06		x
20	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	2.001266.000.00.00.H06		x
21	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	2.001535000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
22	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	2.001549.000.00.00.H06		x
23	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	2.001617.000.00.00.H06		x
24	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	2.001632.000.00.00.H06		x
25	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	2.001561.000.00.00.H06		x
26	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ	2.000526.000.00.00.H06		x
27	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000543.000.00.00.H06		x
VI	Lĩnh vực Xúc tiến thương mại			
28	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000131.000.00.00.H06		x
29	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2.001474.000.00.00.H06		x
30	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004.000.00.00.H06		x
31	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002.000.00.00.H06		x
32	Xác nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000001.000.00.00.H06		x
33	Thông báo hoạt động thực hiện khuyến mại	2.000033.000.00.00.H06		x
VII	Lĩnh vực Thương Mại Quốc Tế			

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
34	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441.000.00.00.H06		x
35	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665.000.00.00.H06		x
36	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166.000.00.00.H06		x
37	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322.000.00.00.H06		x
38	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	2.000334.000.00.00.H06		x
39	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339.000.00.00.H06		x
40	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662.000.00.00.H06		x
41	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774.000.00.00.H06		x
42	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361.000.00.00.H06		x
43	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330.000.00.00.H06		x
44	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
45	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272.000.00.00.H06		x
46	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351.000.00.00.H06		x
47	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362.000.00.00.H06		x
48	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370.000.00.00.H06		x
49	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255.000.00.00.H06		x
50	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327.000.00.00.H06		x
51	Điều chỉnh, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347.000.00.00.H06		x
52	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450.000.00.00.H06		x
53	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063.000.00.00.H06		x
54	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	2.000314.000.00.00.H06		x
VIII	Lĩnh vực Quản Lý Cạnh Tranh			

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
55	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609.000.00.00.H06		x
56	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619.000.00.00.H06		x
57	Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631.000.00.00.H06		x
58	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309.000.00.00.H06		x
59	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000191.000.00.00.H06		x
IX	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước			
60	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000197.000.00.00.H06		x
61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640.000.00.00.H06		x
62	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637.000.00.00.H06		x
63	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001630.000.00.00.H06		x
64	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001636.000.00.00.H06		x
65	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001646.000.00.00.H06		x
66	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000459.000.00.00.H06		x
67	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.001005.000.00.00.H06		x
68	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204.000.00.00.H06		x
69	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2,000622.000.00.00.H06		x
70	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626.000.00.00.H06		x
71	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán	2.000176.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	buôn sản phẩm thuốc lá			
72	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167.000.00.00.H06		x
73	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190.000.00.00.H06		x
74	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000647.000.00.00.H06		x
75	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645.000.00.00.H06		x
76	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648.000.00.00.H06		x
77	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000672.000.00.00.H06		x
78	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669.000.00.00.H06		x
79	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673.000.00.00.H06		x
80	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000664.000.00.00.H06		x
81	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000666.000.00.00.H06		x
82	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000674.000.00.00.H06		x
83	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000636.000.00.00.H06		x
84	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619.000.00.00.H06		x
85	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624.000.00.00.H06		x
X	Lĩnh vực Kinh doanh khí			

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
86	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000175.000.00.00.H06		x
87	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187.000.00.00.H06		x
88	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194.000.00.00.H06		x
89	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390.000.00.00.H06		x
90	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156.000.00.00.H06		x
91	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354.000.00.00.H06		x
92	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481.000.00.00.H06		x
93	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073.000.00.00.H06		x
94	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279.000.00.00.H06		x
95	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163.000.00.00.H06		x
96	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444.000.00.00.H06		x
97	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211.000.00.00.H06		x
98	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000078.000.00.00.H06		x
99	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136.000.00.00.H06		x
100	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
101	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166.000.00.00.H06		x
102	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000371.000.00.00.H06		x
103	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000376.000.00.00.H06		x
104	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387.000.00.00.H06		x
105	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180.000.00.00.H06		x
106	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425.000.00.00.H06		x
107	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196.000.00.00.H06		x
108	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000201.000.00.00.H06		x
109	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207.000.00.00.H06		x
XI	Lĩnh vực An toàn thực phẩm			
110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	2.000535.000.00.00.H06		x
111	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	2.000591.000.00.00.H06		x
XII	Lĩnh vực Dịch vụ thương mại			
112	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2.000110.000.00.00.H06		x
113	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1.005190.000.00.00.H06		x
XIII	Lĩnh vực Hóa Chất			

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
114	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.000652.000.00.00.H06		x
115	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161.000.00.00.H06		x
116	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758.000.00.00.H06		x
XIV	Lĩnh vực Dầu khí			
117	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³	2.000427.000.00.00.H06		x
118	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³	2.000433.000.00.00.H06		x
119	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³	2.000453.000.00.00.H06		x
	Tổng số		0	119

4. SỞ DU LỊCH

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
I	Lĩnh vực Lữ hành			
1	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.001432.000.00.00.H06		x
2	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1.001440.000.00.00.H06		x
3	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.001837.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
4	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003002.000.00.00.H06		X
5	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	1.003240.000.00.00.H06		X
6	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	1.003275.000.00.00.H06		X
7	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	1.003742.000.00.00.H06		X
8	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004605.000.00.00.H06		X
9	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1.004614.000.00.00.H06		X
10	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.004623.000.00.00.H06		X
11	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004628.000.00.00.H06		X
12	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.005161.000.00.00.H06		X
13	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	2.001589.000.00.00.H06		X
14	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	2.001611.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
15	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001616.000.00.00.H06		x
16	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001622.000.00.00.H06		x
17	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001628.000.00.00.H06		x
18	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003717.000.00.00.H06		x
19	Thủ tục công nhận điểm du lịch	1.004528.000.00.00.H06		x
II	Lĩnh vực Khách sạn			
20	Thủ tục công nhận khu du lịch	1.003490.000.00.00.H06		x
III	Lĩnh vực Dịch vụ du lịch khác			
21	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004594.000.00.00.H06		x
22	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.001455.000.00.00.H06		x
23	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004503.000.00.00.H06		x
24	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004551.000.00.00.H06		x
25	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004572.000.00.00.H06		x
26	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004580.000.00.00.H06		x
	Tổng số		0	26

5. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
I	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân			

1	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thực	1.006388.000.00.00.H06		x
2	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.005074.000.00.00.H06		x
3	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	1.005067.000.00.00.H06		x
4	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	1.005070.000.00.00.H06		x
5	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1.006389.000.00.00.H06		x
6	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thực	1.005015.000.00.00.H06		x
7	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	1.005008.000.00.00.H06		x
8	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	1.004988.000.00.00.H06		x
9	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	1.004999.000.00.00.H06		x
10	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	1.004991.000.00.00.H06		x
11	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	1.005084.000.00.00.H06		x
12	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.005081.000.00.00.H06		x
13	Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc nội trú	1.005079.000.00.00.H06		x
14	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (Theo yêu cầu của chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	1.005076.000.00.00.H06		x
15	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên	1.005065.000.00.00.H06		x
16	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại	1.005062.000.00.00.H06		x
17	Sáp nhập, chia tách Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000744.000.00.00.H06		x
18	Giải thể trung tâm giáo dục thường	1.005057.000.00.00.H06		x

	xuyên			
19	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005053.000.00.00.H06		x
20	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	1.005049.000.00.00.H06		x
21	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	1.005025.000.00.00.H06		x
22	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005043.000.00.00.H06		x
23	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)	1.005036.000.00.00.H06		x
24	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1.005466.000.00.00.H06		x
25	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	1.005195.000.00.00.H06		x
26	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	1.005359.000.00.00.H06		x
27	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	1.004712.000.00.00.H06		x
28	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	2.001805.000.00.00.H06		x
29	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thực	1.005069.000.00.00.H06		x
30	Sáp nhập, chia tách trường trung cấp sư phạm	1.005073.000.00.00.H06		x
31	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp)	2.001988.000.00.00.H06		x
32	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005082.000.00.00.H06		x

33	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005354.000.00.00.H06		x
34	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	2.001989.000.00.00.H06		x
35	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tự thực	1.005088.000.00.00.H06		x
36	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu trường trung cấp)	1.005087.000.00.00.H06		x
37	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương hoặc lớp năng khiếu thể dục, thể thao thuộc trường trung học phổ thông	1.005017.000.00.00.H06		x
38	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061.000.00.00.H06		x
39	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	2.001985.000.00.00.H06		x
40	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2.001987.000.00.00.H06		x
41	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.001000.000.00.00.H06		x
42	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	1.001088.000.00.00.H06		x
43	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714.000.00.00.H06		x
44	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số.	1.004436.000.00.00.H06		x
45	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh	1.004435.000.00.00.H06		x

46	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	1.002982.000.00.00.H06		x
47	Đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên	1.005144.000.00.00.H06		x
48	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000939.000.00.00.H06		x
49	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	1.001492.000.00.00.H06		x
50	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000716.000.00.00.H06		x
51	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493.000.00.00.H06		x
52	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008722.000.00.00.H06		x
53	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; trường phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008723.000.00.00.H06		x
54	Xét, cấp học bổng chính sách	1.002407.000.00.00.H06		x
55	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	1.003734.000.00.00.H06		x
II	Giáo dục Mầm non			
56	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000715.000.00.00.H06		x

57	Công nhận trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia	1.000288.000.00.00.H06		x
III	Giáo dục Tiểu học			
58	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000713.000.00.00.H06		x
59	Công nhận trường Tiểu học đạt chuẩn Quốc gia	1.000280.000.00.00.H06		x
IV	Giáo dục Trung học			
60	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000711.000.00.00.H06		x
61	Công nhận trường Trung học đạt chuẩn Quốc gia	1.000691.000.00.00.H06		x
62	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	1.000270.000.00.00.H06		x
V	Giáo dục Thường xuyên			
63	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.000181.000.00.00.H06		x
64	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000259.000.00.00.H06		x
65	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000729.000.00.00.H06		x
VI	Giáo dục Dân tộc			
66	Xét tuyển sinh vào trường PT DTNT	1.005090.000.00.00.H06		x
VII	Cơ sở vật chất và thiết bị trường học			
67	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	2.000011.000.00.00.H06		x
VIII	Đào tạo với nước ngoài			
68	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001499.000.00.00.H06		x
69	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1.001497.000.00.00.H06		x
70	Châm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1.001496.000.00.00.H06		x
71	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư	1.006446.000.00.00.H06		x

	nước ngoài tại Việt Nam			
72	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001495.000.00.00.H06		x
73	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718.000.00.00.H06		x
IX	Lĩnh vực quy chế thi, tuyển sinh			
74	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non	1.001942.000.00.00.H06		x
75	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005098.000.00.00.H06		x
76	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005142.000.00.00.H06		x
77	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005095.000.00.00.H06		x
78	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	2.001806.000.00.00.H06	x	
79	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	1.009394.000.00.00.H06	x	
X	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ			
80	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	1.005092.000.00.00.H06		x
81	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	2.001914.000.00.00.H06		x
82	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	1.004889.000.00.00.H06		x
	Tổng số		2	80

6. SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
I	Lĩnh vực đường bộ			
1	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	2.001921.000.00.00.H06	X	
2	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	1.001035.000.00.00.H06	X	
3	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	1.001061.000.00.00.H06	X	
4	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	1.001087.000.00.00.H06	X	
5	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia	1.002286.000.00.00.H06		X
6	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia	1.002268.000.00.00.H06		X
7	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	1.000703.000.00.00.H06		X
8	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	2.002286.000.00.00.H06		X
9	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	2.002287.000.00.00.H06		X
10	Đăng ký khai thác tuyến	2.002285.000.00.00.H06		X
11	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô	2.002288.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)			
12	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	2.002289.000.00.00.H06		X
13	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam – Campuchia	1.001023.000.00.00.H06		X
14	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt – Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063.000.00.00.H06	X	
15	Gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1.002046.000.00.00.H06	X	
16	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia –Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam	1.001577.000.00.00.H06	X	
17	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	2.001915.000.00.00.H06	X	
18	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	1.000583.000.00.00.H06	X	
19	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	1.002030.000.00.00.H06	X	

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
20	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.002007.000.00.00.H06	x	
21	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	1.001994.000.00.00.H06	x	
22	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	2.000881.000.00.00.H06	x	
23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	2.000872.000.00.00.H06	x	
24	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	2.000847.000.00.00.H06		x
25	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	1.001919.000.00.00.H06	x	
26	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	1.001896.000.00.00.H06	x	
27	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	1.001826.000.00.00.H06	x	
28	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	1.001777.000.00.00.H06	x	
29	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	1.004995.000.00.00.H06	x	
30	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	1.004987.000.00.00.H06		x
31	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	1.002793.000.00.00.H06	x	
32	Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1.001737.000.00.00.H06		x
33	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1.000660.000.00.00.H06		x
34	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	1.000672.000.00.00.H06		x
35	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	2.001002.000.00.00.H06	x	
36	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	1.002300.000.00.00.H06	x	
37	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	1.002889.000.00.00.H06		x
38	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	1.002883.000.00.00.H06		x
39	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	1.002877.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	Campuchia - Lào - Việt Nam			
40	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	1.002869.000.00.00.H06		x
41	Cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	1.002856.000.00.00.H06		x
42	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	1.002852.000.00.00.H06		x
43	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.000028.000.00.00.H06		x
44	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	1.002796.000.00.00.H06	x	
45	Cấp Giấy phép xe tập lái	1.001735.000.00.00.H06	x	
46	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	1.001751.000.00.00.H06	x	
47	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.001765.000.00.00.H06	x	
48	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	1.005210.000.00.00.H06		x
49	Cấp mới Giấy phép lái xe	1.002835.000.00.00.H06	x	
50	Cấp lại Giấy phép lái xe	1.002820.000.00.00.H06		x
51	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	1.002809.000.00.00.H06	x	
52	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	1.002804.000.00.00.H06	x	
53	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	1.002801.000.00.00.H06	x	
54	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc	1.002798.000.00.00.H06	x	
55	Công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác	1.002556.000.00.00.H06	x	
56	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	2.001963.000.00.00.H06	x	

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
57	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	2.001919.000.00.00.H06	X	
58	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	1.001648.000.00.00.H06	X	
59	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	1.001046.000.00.00.H06	X	
60	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	1.004993.000.00.00.H06		X
II	Lĩnh vực đường thủy nội địa			
61	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa	1.003788.000.00.00.H06		X
62	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	1.003675.000.00.00.H06		X
63	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	1.003658.000.00.00.H06		X
64	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	1.001529.000.00.00.H06		X
65	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	1.001410.000.00.00.H06	X	
66	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	1.001531.000.00.00.H06		X
67	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	1.001542.000.00.00.H06		X
68	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các công trình thi công liên quan đến đường thủy nội địa	1.001608.000.00.00.H06	X	

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương			
69	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp thi công công trình trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương	1.001551.000.00.00.H06		X
70	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương	1.001582.000.00.00.H06		X
71	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	1.001406.000.00.00.H06	X	
72	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.002001.000.00.00.H06		X
73	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.001998.000.00.00.H06		X
74	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa	1.004252.000.00.00.H06		X
75	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00.H06		X
76	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00.H06		X
77	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00.H06		X
78	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00.H06		X
79	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện	1.004002.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện			
80	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00.H06		X
81	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.00.H06		X
82	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.00.H06		X
83	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00.H06		X
84	Cấp giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia cho phương tiện thủy	1.004261.000.00.00.H06		X
85	Cấp lại Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam-Campuchia cho phương tiện	1.004259.000.00.00.H06		X
86	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	1.004248.000.00.00.H06	X	
87	Công bố lại cảng thủy nội địa	1.004242.000.00.00.H06		X
88	Phê duyệt phương án trực vớt tài sản chìm đắm	1.002771.000.00.00.H06	X	
89	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1.000344.000.00.00.H06	X	
90	Chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa	2.001802.000.00.00.H06	X	
91	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	2.001219.000.00.00.H06	X	
92	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí	2.001218.000.00.00.H06	X	

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát			
93	Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001217.000.00.00.H06	X	
94	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2.001215.000.00.00.H06		X
95	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001214.000.00.00.H06		X
96	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001212.000.00.00.H06		X
97	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001211.000.00.00.H06		X
III	Lĩnh vực du lịch khác			
98	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008027.000.00.00.H06	X	
99	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008028.000.00.00.H06	X	
100	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008029.000.00.00.H06	X	
IV	Lĩnh vực Đăng kiểm			
101	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	1.001001.000.00.00.H06	X	
V	Thủ tục hành chính đặc thù			
102	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác	1.007051	X	
103	Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác	1.007052	X	

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
104	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác	1.007054	x	
105	Cấp phép xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác	1.007059	x	
106	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần hè phố của hệ thống đường địa phương không vào mục đích giao thông	1.007075		x
107	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường của hệ thống đường địa phương không vì mục đích giao thông	1.007076		x
108	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần hè phố của hệ thống đường địa phương để trông giữ xe có thu phí	1.007077		x
109	Cấp phép dừng xe, đỗ xe tại nơi cấm dừng, cấm đỗ; cấp phép xe vào đường cấm của hệ thống đường địa phương	1.007078		x
110	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác	1.007079	x	
111	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác	1.007080	x	
	Tổng số		56	55

7. SỔ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
I	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp			
1	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác	1.005096.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
2	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước	1.005104.000.00.00.H06		X
3	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	1.005111.000.00.00.H06		X
4	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức	1.005114.000.00.00.H06		X
5	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp	1.005145.000.00.00.H06		X
6	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp	1.005146.000.00.00.H06		X
7	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp	1.005154.000.00.00.H06		X
8	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	1.005156.000.00.00.H06		X
9	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	1.005158.000.00.00.H06		X
10	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1.005165.000.00.00.H06		X
11	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1.005168.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
12	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1.005169.000.00.00.H06		X
13	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	1.005176.000.00.00.H06		X
14	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199.000.00.00.H06		X
15	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583.000.00.00.H06		X
16	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610.000.00.00.H06		X
17	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	2.001954.000.00.00.H06		X
18	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	2.001992.000.00.00.H06		X
19	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993.000.00.00.H06		X
20	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996.000.00.00.H06		X
21	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích	2.002000.000.00.00.H06		X
22	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác	2.002002.000.00.00.H06		X
23	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế	2.002006.000.00.00.H06		X
24	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp	2.002007.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
25	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002008.000.00.00.H06		x
26	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009.000.00.00.H06		x
27	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010.000.00.00.H06		x
28	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	2.002011.000.00.00.H06		x
29	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	2.002015.000.00.00.H06		x
30	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	2.002016.000.00.00.H06		x
31	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	2.002017.000.00.00.H06		x
32	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	2.002018.000.00.00.H06		x
33	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020.000.00.00.H06		x
34	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2.002022.000.00.00.H06		x
35	Giải thể doanh nghiệp	2.002023.000.00.00.H06		x
36	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	2.002029.000.00.00.H06		x
37	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	2.002031.000.00.00.H06		x
38	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	2.002032.000.00.00.H06		x
39	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002033.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
40	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	2.002034.000.00.00.H06		x
41	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041.000.00.00.H06		x
42	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042.000.00.00.H06		x
43	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	2.002043.000.00.00.H06		x
44	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần	2.002044.000.00.00.H06		x
45	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	2.002045.000.00.00.H06		x
46	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp	2.002057.000.00.00.H06		x
47	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059.000.00.00.H06		x
48	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002060.000.00.00.H06		x
49	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)	2.002061.000.00.00.H06		x
50	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	2.002063.000.00.00.H06		x
51	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002066.000.00.00.H06		x
52	Thông báo sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002067.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
53	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069.000.00.00.H06		X
54	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070.000.00.00.H06		X
55	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002072.000.00.00.H06		X
56	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	2.002075.000.00.00.H06		X
57	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	2.002079.000.00.00.H06		X
58	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp	2.002083.000.00.00.H06		X
59	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	2.002084.000.00.00.H06		X
60	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp	2.002085.000.00.00.H06		X
II	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội			
61	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368.000.00.00.H06		X
62	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000375.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
63	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000416.000.00.00.H06		x
64	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội	2.001187.000.00.00.H06		x
III	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa			
65	Thông báo chấm dứt cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368.000.00.00.H06		x
66	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000375.000.00.00.H06		x
67	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000416.000.00.00.H06		x
68	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành Doanh nghiệp xã hội	2.001187.000.00.00.H06		x
IV	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)			
69	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	1.005125.000.00.00.H06		x
70	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	2.002013.000.00.00.H06		x
71	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	1.005003.000.00.00.H06		x
72	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	1.005047.000.00.00.H06		x
73	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	1.005122.000.00.00.H06		x
74	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	2.001979.000.00.00.H06		x
75	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	2.001957.000.00.00.H06		x
76	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	1.005072.000.00.00.H06		x
77	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	2.001962.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
78	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	1.005064.000.00.00.H06		X
79	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	1.005124.000.00.00.H06		X
80	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	1.005046.000.00.00.H06		X
81	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	1.005283.000.00.00.H06		X
82	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	2.002125.000.00.00.H06		X
83	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	1.005056.000.00.00.H06		X
V	Lĩnh vực đầu tư			
84	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	2.001918.000.00.00.H06		X
85	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	1.004877.000.00.00.H06		X
86	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	2.001910.000.00.00.H06		X
87	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2.001869.000.00.00.H06		X
88	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	2.001853.000.00.00.H06		X
89	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2.001831.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
90	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư	2.001696.000.00.00.H06		x
91	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.003940.000.00.00.H06		x
92	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	1.003912.000.00.00.H06		x
93	Chuyển nhượng dự án đầu tư	1.003811.000.00.00.H06		x
94	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	2.001581.000.00.00.H06		x
95	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	1.005361.000.00.00.H06		x
96	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.003549.000.00.00.H06		x
97	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2.001361.000.00.00.H06		x
98	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2.001351.000.00.00.H06		x
99	Giãn tiến độ đầu tư	2.001318.000.00.00.H06		x
100	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	1.003096.000.00.00.H06		x
101	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	2.001083.000.00.00.H06		x
102	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	2.001056.000.00.00.H06		x
103	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	2.001047.000.00.00.H06		x
104	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	1.004569.000.00.00.H06		x
105	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	2.001031.000.00.00.H06		x
106	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	1.002401.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
107	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	2.001018.000.00.00.H06		X
108	Quyết định chủ trương đầu tư đối với Dự án sân gôn thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).	1.008384.000.00.00.H06		X
109	Quyết định chủ trương đầu tư đối với Dự án sân gôn thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).	1.008385.000.00.00.H06		X
110	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	2.000765.000.00.00.H06		X
VI	Lĩnh vực đấu thầu			
111	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	2.002159.000.00.00.H06		X
112	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)	2.002283.000.00.00.H06		X
113	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng (cấp tỉnh)	2.002053.000.00.00.H06		X
114	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm (cấp tỉnh)	2.002050.000.00.00.H06		X
115	Xác nhận chuyên gia	2.002058.000.00.00.H06		X
116	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản (cấp tỉnh)	1.008423.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
117	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh)	1.009491.000.00.00.H06		x
118	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	1.009492.000.00.00.H06		x
119	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	1.009493.000.00.00.H06		x
120	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	1.009494.000.00.00.H06		x
	Tổng số		0	120

8. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
I	Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng			
1	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212.000.00.00.H06		x
2	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449.000.00.00.H06		x
3	Thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu	1.000438.000.00.00.H06		x
4	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001268.000.00.00.H06		x
5	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209.000.00.00.H06		x
6	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
7	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277.000.00.00.H06		X
8	Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	2.002118.000.00.00.H06		X
9	Thủ tục cấp mới Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa	1.006851.000.00.00.H06		X
10	Thủ tục cấp bổ sung Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa	2.002231.000.00.00.H06		X
11	Thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ôxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa	2.002232.000.00.00.H06		X
12	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	2.002108.000.00.00.H06		X
13	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	2.001100.000.00.00.H06		X
14	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2.001501.000.00.00.H06		X
15	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia	2.001269.000.00.00.H06		X
16	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259.000.00.00.H06		X
17	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	1.001392.000.00.00.H06		X

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
II	Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ			
18	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.003542.000.00.00.H06		x
19	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	2.001483.000.00.00.H06		x
III	Lĩnh vực An toàn bức xạ và hạt nhân			
20	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002385.000.00.00.H06		x
21	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002380.000.00.00.H06		x
22	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381.000.00.00.H06		x
23	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383.000.00.00.H06		x
24	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384.000.00.00.H06		x
25	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	2.002379.000.00.00.H06		x
26	Thủ tục phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp cơ sở (đối với công việc sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	2.002252.000.00.00.H06		x
IV	Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ			
27	Thủ tục đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.006427.000.00.00.H06		x
28	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.000079.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
29	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	1.000393.000.00.00.H06		x
30	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh	1.000142.000.00.00.H06		x
31	Thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp	1.005360.000.00.00.H06		x
32	Thủ tục miễn nhiệm giám định viên tư pháp	2.000228.000.00.00.H06		x
33	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.004473.000.00.00.H06		x
34	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.	1.004460.000.00.00.H06		x
35	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.004467.000.00.00.H06		x
36	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	1.001786.000.00.00.H06		x
37	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001770.000.00.00.H06		x
38	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001747.000.00.00.H06		x
39	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001716.000.00.00.H06		x
40	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ	1.001693.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	chức khoa học và công nghệ			
41	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001677.000.00.00.H06		x
42	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	2.000058.000.00.00.H06		x
43	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248.000.00.00.H06		x
44	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249.000.00.00.H06		x
45	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	2.002278.000.00.00.H06		x
46	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001525.000.00.00.H06		x
47	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.002935.000.00.00.H06		x
48	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	2.001164.000.00.00.H06		x
49	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	2.001148.000.00.00.H06		x
50	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	2.001143.000.00.00.H06		x
51	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	2.001137.000.00.00.H06		x
52	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	1.002690.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
53	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2.001643.000.00.00.H06		x
54	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001179.000.00.00.H06		x
55	Thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý)	2.000419.000.00.00.H06		x
56	Thủ tục thay đổi, điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý)	2.000912.000.00.00.H06		x
57	Thủ tục chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý)	2.000905.000.00.00.H06		x
58	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu và công nhận kết quả thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 (đối với dự án địa phương quản lý)	2.000895.000.00.00.H06		x
59	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ (Cấp Tỉnh)	1.008377.000.00.00.H06		x
60	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác (Cấp Tỉnh)	1.008379.000.00.00.H06		x
	Tổng số	0		60

9. SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
I	Lĩnh vực Lao động- việc làm- tiền			

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	lương			
1	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205.000.00.00.H06		x
2	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192.000.00.00.H06		x
3	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459.000.00.00.H06		x
4	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001865.000.00.00.H06		x
5	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001823.000.00.00.H06		x
6	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	2.000219.000.00.00.H06		x
7	Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch COVID-19	1.008364.000.00.00.H06		x
8	Thủ tục hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch COVID-19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.008363.000.00.00.H06		x
9	Thủ tục hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm dừng kinh doanh do đại dịch COVID-19	1.008362.000.00.00.H06		x
10	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001853.000.00.00.H06		x
11	Đăng ký hợp đồng cá nhân	2.002028.000.00.00.H06		x
12	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	1.000105.000.00.00.H06		x
13	Đề nghị tất toán tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày	1.000502.000.00.00.H06		x
14	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
15	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464.000.00.00.H06		x
16	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000448.000.00.00.H06		x
17	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000436.000.00.00.H06		x
18	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1.000414.000.00.00.H06		x
19	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	1.005132.000.00.00.H06		x
20	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.00.H06		x
21	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19	1.008360.000.00.00.H06		x
22	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu	1.004949.000.00.00.H06		x
23	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)	2.001949.000.00.00.H06		x
24	Thủ tục “Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể”	1.0099466.000.00.00.H06	x	
25	Thủ tục “Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể”	1.0099467.000.00.00.H06	x	
II	Lĩnh vực Bảo hiểm thất nghiệp			
26	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001978.000.00.00.H06	x	
27	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001973.000.00.00.H06	x	

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
28	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001966.000.00.00.H06	x	
29	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	2.001953.000.00.00.H06	x	
30	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	2.000178.000.00.00.H06	x	
31	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	1.000401.000.00.00.H06	x	
32	Giải quyết hỗ trợ học nghề	2.000839.000.00.00.H06	x	
33	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	2.000148.000.00.00.H06	x	
34	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng	1.000362.000.00.00.H06	x	
35	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1.001881.000.00.00.H06	x	
III	Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội			
36	Thủ tục Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000025.000.00.00.H06		x
37	Thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000027.000.00.00.H06		x
38	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000032.000.00.00.H06		x
39	Thủ tục Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000036.000.00.00.H06		x
40	Thủ tục Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1.000091.000.00.00.H06		x
41	Gia hạn giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.000263.000.00.00.H06		x
42	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.000290.000.00.00.H06		x
43	Thay đổi giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.000013.000.00.00.H06		x
IV	Lĩnh vực An toàn lao động			

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
44	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005449.000.00.00.H06		x
45	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	1.005450.000.00.00.H06		x
46	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động	2.002341.000.00.00.H06		x
47	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	2.000111.000.00.00.H06		x
48	Đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa (nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Lao động -	1.000365.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	Thương binh và Xã hội)			
49	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	2.000134.000.00.00.H06		x
50	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343.000.00.00.H06		x
V	Lĩnh vực Người có công			
51	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.002410.000.00.00.H06	x	
52	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động	2.000978.000.00.00.H06	x	
53	Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công từ trần	1.002271.000.00.00.H06	x	
54	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	1.002305.000.00.00.H06	x	
55	Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	1.002363.000.00.00.H06	x	
56	Thủ tục giám định vết thương còn sót	1.002382.000.00.00.H06	x	
57	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1.002393.000.00.00.H06	x	
58	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.003351.000.00.00.H06	x	
59	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	1.002429.000.00.00.H06	x	
60	Thủ tục giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	1.003423.000.00.00.H06	x	

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
61	Thủ tục sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1.002449.000.00.00.H06	x	
62	Thủ tục di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng	1.002487.000.00.00.H06	x	
63	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.006779.000.00.00.H06	x	
64	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	1.002519.000.00.00.H06	x	
65	Thủ tục xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	1.002741.000.00.00.H06	x	
66	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	1.002745.000.00.00.H06	x	
67	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.000.00.00.H06	x	
68	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.000.00.00.H06	x	
69	Thủ tục đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ	1.003025.000.00.00.H06	x	
70	Thủ tục lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	1.003042.000.00.00.H06	x	
71	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	1.003057.000.00.00.H06	x	
72	Thủ tục hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	1.003159.000.00.00.H06		x
73	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ	1.001257.000.00.00.H06	x	

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			
74	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	1.005387.000.00.00.H06	x	
75	Thủ tục giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	1.002720.000.00.00.H06	x	
76	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác	1.002354.000.00.00.H06	x	
77	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	1.002252.000.00.00.H06		x
78	Thủ tục giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.002440.000.00.00.H06	x	
79	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Campuchia – chia	1.004964.000.00.00.H06	x	
80	Giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1.002377.000.00.00.H06	x	
81	Hưởng lại chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân trong các trường hợp: - Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù; - Bị tạm đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú; - Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ; - Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ quan điều tra	1.004967.000.00.00.H06	x	
82	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với			x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	cựu chiến binh	2.002307.000.00.00.H06		
83	Thủ tục Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.00.H06		x
VI	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp			
84	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000530.000.00.00.H06		x
85	Thành lập hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	1.000558.000.00.00.H06		x
86	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	1.000531.000.00.00.H06		x
87	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	2.000189.000.00.00.H06		x
88	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	1.000389.000.00.00.H06		x
89	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000553.000.00.00.H06		x
90	Cho phép hoạt động liên kết đào tạo trở lại đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	1.000523.000.00.00.H06		x
91	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.000509.000.00.00.H06		x
92	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	1.000482.000.00.00.H06		x
93	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000154.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
94	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	1.000160.000.00.00.H06		x
95	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000138.000.00.00.H06		x
96	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	1.000167.000.00.00.H06		x
97	Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.000630.000.00.00.H06		x
98	Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.000602.000.00.00.H06		x
99	Thủ tục thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000243.000.00.00.H06		x
100	Thủ tục chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000099.000.00.00.H06		x
101	Miễn nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.000619.000.00.00.H06		x
102	Cách chức chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực	2.000258.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			
103	Miễn nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.000584.000.00.00.H06	x	
104	Cách chức chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.000570.000.00.00.H06	x	
105	Thủ tục công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	2.000632.000.00.00.H06	x	
106	Thủ tục đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000031.000.00.00.H06	x	
107	Thủ tục chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh	1.000266.000.00.00.H06	x	
108	Thủ tục giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000234.000.00.00.H06	x	
VII	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội			
109	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập sơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000135.000.00.00.H06	x	
110	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000062.000.00.00.H06	x	

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
111	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000286.000.00.00.H06		x
112	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000282.000.00.00.H06		x
113	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000295.000.00.00.H06	x	
114	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	2.000477.000.00.00.H06	x	
115	Thủ tục tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	1.001310.000.00.00.H06	x	
116	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1.001806.000.00.00.H06	x	
117	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000056.000.00.00.H06	x	
118	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	2.000051.000.00.00.H06	x	
VIII	Lĩnh vực Tổ chức cán bộ			
119	Thủ tục xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động- Thương binh và Xã hội	1.005218.000.00.00.H06		x
	Tổng số		55	64

10. SỞ NGOẠI VỤ

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
I	Lĩnh vực Công tác lãnh sự			
1	Thủ tục Xuất cảnh	1.007185	x	
2	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế	1.007190		x
	Tổng số		1	1

11. SỞ NỘI VỤ

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
I	Lĩnh vực Văn thư và Lưu trữ nhà nước			
1	Thủ tục cấp, cấp lại, bổ sung lĩnh vực hành nghề của chứng chỉ hành nghề lưu trữ	2.001540.000.00.00.H06		x
2	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc	1.003657.000.00.00.H06		x
3	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực lưu trữ	1.003649.000.00.00.H06		x
II	Lĩnh vực Công tác thanh niên			
4	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2.001717.000.00.00.H06		x
5	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	1.003999.000.00.00.H06		x
6	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	2.001683.000.00.00.H06		x
III	Lĩnh vực Chính quyền địa phương			
7	Thủ tục hành chính thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	2.000465.000.00.00.H06		x
8	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã	1.000989.000.00.00.H06		x
IV	Lĩnh vực Tổ chức - Biên chế			
9	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001946.000.00.00.H06	x	
10	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001941.000.00.00.H06	x	
11	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.003735.000.00.00.H06	x	
12	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009331.000.00.00.H06	x	
13	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009332.000.00.00.H06	x	

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
14	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009333.000.00.00.H06	x	
15	Thủ tục hành chính về thẩm định số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương	1.009354.000.00.00.H06	x	
16	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương	1.009355.000.00.00.H06	x	
17	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009339.000.00.00.H06		x
18	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009340.000.00.00.H06		x
19	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải đơn vị sự nghiệp công lập, Giám đốc ĐHQGHN, Giám đốc ĐHQGTPHCM, UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	1.009352.000.00.00.H06		x
20	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải đơn vị sự nghiệp công lập, Giám đốc ĐHQGHN, Giám đốc ĐHQGTPHCM, UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	1.009353.000.00.00.H06		x
V	Lĩnh vực Tổ chức phi Chính phủ			

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
21	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	1.003503.000.00.00.H06	x	
22	Thủ tục thành lập hội	2.001481.000.00.00.H06	x	
23	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	1.003960.000.00.00.H06	x	
24	Thủ tục hội tự giải thể	1.003918.000.00.00.H06	x	
25	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kì, đại hội bất thường	1.003900.000.00.00.H06	x	
26	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	2.001688.000.00.00.H06	x	
27	Thủ tục đổi tên hội	2.001678.000.00.00.H06	x	
28	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện cấp tỉnh	1.003858.000.00.00.H06	x	
29	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	1.003822.000.00.00.H06	x	
30	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	2.001590.000.00.00.H06	x	
31	Thủ tục hợp nhất, sát nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	1.003920.000.00.00.H06	x	
32	Thủ tục đổi tên quỹ cấp tỉnh	1.003879.000.00.00.H06	x	
33	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	2.001567.000.00.00.H06	x	
34	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ (Cấp tỉnh)	1.003621.000.00.00.H06	x	
35	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	1.003916.000.00.00.H06	x	
36	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (Cấp tỉnh)	1.003950.000.00.00.H06	x	
37	Thủ tục tự giải thể (Cấp tỉnh)	1.003866.000.00.00.H06	x	
VI	Lĩnh vực Công chức, Viên chức			
38	Thủ tục thi tuyển công chức	1.005384.000.00.00.H06	x	
39	Thủ tục tiếp nhận vào công chức (Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020)	1.005385.000.00.00.H06	x	
40	Thủ tục thi nâng ngạch công chức	2.002157.000.00.00.H06	x	
41	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	1.005394.000.00.00.H06	x	
42	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	1.005393.000.00.00.H06	x	

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
43	Thủ tục thi tuyển viên chức	1.005388.000.00.00.H06	x	
44	Thủ tục xét tuyển viên chức	1.005392.000.00.00.H06	x	
VII	Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ			
45	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001894.000.00.00.H06		x
46	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001886.000.00.00.H06		x
47	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001875.000.00.00.H06		x
48	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	1.001854.000.00.00.H06		x
49	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	1.001843.000.00.00.H06		x
50	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.001832.000.00.00.H06		x
51	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.001818.000.00.00.H06		x
52	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001807.000.00.00.H06		x
53	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001797.000.00.00.H06		x
54	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	2.002167.000.00.00.H06		x
55	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001775.000.00.00.H06		x
66	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	2.000713.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
57	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1.001550.000.00.00.H06		x
58	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1.000788.000.00.00.H06		x
59	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	1.000780.000.00.00.H06		x
60	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.000766.000.00.00.H06		x
61	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000654.000.00.00.H06		x
62	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000638.000.00.00.H06		x
63	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	2.000269.000.00.00.H06		x
64	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	2.000264.000.00.00.H06		x
65	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000604.000.00.00.H06		x
66	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.000587.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
67	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000535.000.00.00.H06		x
68	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000517.000.00.00.H06		x
69	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000415.000.00.00.H06		x
70	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	1.001642.000.00.00.H06		x
71	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.001640.000.00.00.H06		x
72	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001637.000.00.00.H06		x
73	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	2.000456.000.00.00.H06		x
74	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001628.000.00.00.H06		x
75	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001626.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
76	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001624.000.00.00.H06		x
77	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001610.000.00.00.H06		x
78	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.001604.000.00.00.H06		x
79	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.001589.000.00.00.H06		x
VIII	Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng			
80	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000449.000.00.00.H06		x
81	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.000934.000.00.00.H06		x
82	Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.000924.000.00.00.H06		x
83	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	2.000287.000.00.00.H06		x
84	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	2.000437.000.00.00.H06		x
85	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	1.000898.000.00.00.H06		x
86	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh,	2.000422.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đột xuất			
87	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình	2.000418.000.00.00.H06		x
88	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	1.000681.000.00.00.H06		x
	Tổng số		32	56

12. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
I	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật			
1	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	1.004509.000.00.00.H06		x
2	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	1.004493.000.00.00.H06		x
3	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003984.000.00.00.H06	x	
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363.000.00.00.H06		x
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346.000.00.00.H06		x
6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931.000.00.00.H06		x
7	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932.000.00.00.H06		x
8	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933.000.00.00.H06		x
II	Lĩnh vực Trồng trọt			
9	Cấp quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1.008003.000.00.00.H06		x
II I	Lĩnh vực Thú y			

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
10	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064.000.00.00.H06		x
11	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	1.005319.000.00.00.H06		x
12	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	2.002132.000.00.00.H06		x
13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686.000.00.00.H06		x
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839.000.00.00.H06		x
15	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022.000.00.00.H06		x
16	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	1.003781.000.00.00.H06		x
17	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	1.005327.000.00.00.H06		x
18	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	1.003619.000.00.00.H06		x
19	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	1.003810.000.00.00.H06		x
20	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	1.003612.000.00.00.H06		x
21	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	1.003598.000.00.00.H06		x
22	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	1.003589.000.00.00.H06		x
23	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có	1.003577.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận			
24	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	1.002239.000.00.00.H06		x
25	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338.000.00.00.H06	x	
26	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000873.000.00.00.H06	x	
27	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm	1.001094.000.00.00.H06		x
IV	Lĩnh vực Lâm nghiệp			
28	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	1.007918.000.00.00.H06		x
29	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.007916.000.00.00.H06	x	
30	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	1.007917.000.00.00.H06		x
31	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084.000.00.00.H06		x
32	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	1.000081.000.00.00.H06		x
33	Quyết định chủ trương chuyển mục-đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
34	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071.000.00.00.H06		x
35	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	1.000065.000.00.00.H06		x
36	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058.000.00.00.H06		x
37	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055.000.00.00.H06		x
38	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	1.000052.000.00.00.H06		x
39	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047.000.00.00.H06		x
40	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000045.000.00.00.H06		x
41	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	1.004815.000.00.00.H06		x
42	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159.000.00.00.H06		x
43	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	3.000160.000.00.00.H06		x
V	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn			
44	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	1.003327.000.00.00.H06		x
45	Hỗ trợ dự án liên kết	1.003397.000.00.00.H06		x
46	Công nhận nghề truyền thống	1.003712.000.00.00.H06		x
47	Công nhận làng nghề	1.003695.000.00.00.H06		x
48	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727.000.00.00.H06		x
49	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003524.000.00.00.H06		x
50	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1.003486.000.00.00.H06		x
VI	Lĩnh vực Nông nghiệp			
51	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003618.000.00.00.H06		x
52	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003388.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
53	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371.000.00.00.H06		x
VII	Thủy lợi			
54	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867.000.00.00.H06		x
55	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001804.000.00.00.H06		x
56	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004427.000.00.00.H06		x
57	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001796.000.00.00.H06		x
58	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001795.000.00.00.H06		x
59	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	2.001793.000.00.00.H06		x
60	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004385.000.00.00.H06		x
61	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001791.000.00.00.H06		x
62	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật	2.001426.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh			
63	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001401.000.00.00.H06		x
64	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003880.000.00.00.H06		x
65	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003870.000.00.00.H06		x
66	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232.000.00.00.H06		x
67	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003221.000.00.00.H06		x
68	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003211.000.00.00.H06		x
69	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003203.000.00.00.H06		x
70	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003188.000.00.00.H06		x
71	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003921.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
72	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003893.000.00.00.H06		x
73	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004399.000.00.00.H06		x
74	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003887.000.00.00.H06		x
VII I	Lĩnh vực Thủy sản			
75	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681.000.00.00.H06		x
76	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	1.003590.000.00.00.H06		x
77	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666.000.00.00.H06		x
78	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650.000.00.00.H06		x
79	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634.000.00.00.H06		x
80	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	1.003586.000.00.00.H06		x
81	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	1.003593.000.00.00.H06		x
82	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	1.003563.000.00.00.H06		x
83	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004923.000.00.00.H06		x
84	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004921.000.00.00.H06		x
85	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống	1.004918.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)			
86	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915.000.00.00.H06		x
87	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	1.004684.000.00.00.H06		x
88	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913.000.00.00.H06		x
89	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680.000.00.00.H06		x
90	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656.000.00.00.H06		x
91	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697.000.00.00.H06		x
92	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694.000.00.00.H06		x
93	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359.000.00.00.H06		x
94	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344.000.00.00.H06		x
95	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692.000.00.00.H06		x
96	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1.004056.000.00.00.H06		x
I X	Lĩnh vực Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản			
97	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
98	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	2.001823.000.00.00.H06		x
99	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	2.001819.000.00.00.H06		x
100	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	2.001241.000.00.00.H06		x
101	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	2.001838.000.00.00.H06		x
X	Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp			
102	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	1.000025.000.00.00.H06		x
XI	Lĩnh vực Chăn nuôi			
103	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008126.000.00.00.H06		x
104	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008127.000.00.00.H06		x
105	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128.000.00.00.H06		x
106	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129.000.00.00.H06		x
XII	Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai			
I				
107	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp	1.008410.000.00.00.H06		x

Stt	Tên dịch vụ công (thủ tục hành chính)/lĩnh vực	Mã số dịch vụ công/thủ tục hành chính	Mức độ 3	Mức độ 4
	tỉnh)			
108	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1.008409.000.00.00.H06		x
109	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.008408.000.00.00.H06		x
XI V	Lĩnh vực Bảo hiểm			
110	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2.002169.000.00.00.H06		x
111	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005411.000.00.00.H06		x
XV	Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường			
112	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.009478.000.00.00.H06		x
	Tổng số		4	108

(Xem tiếp Công báo số 43)